Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	290.934.356.697	325.123.980.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		290.934.356.697	325.123.980.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	280.192.159.972	302.247.746.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.742.196.725	22.876.234.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	9.251.107.011	1.382.781.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	4.596.675.977	1.392.686.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.283.449.693	1.027.917.592
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	4.355.288.867	8.265.622.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	5.725.089.816	5.980.097.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.316.249.076	8.620.609.233
11. Thu nhập khác	31			422.335.060
12. Chi phí khác	32		95.336.163	174.643.434
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(95.336.163)	247.691.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.220.912.913	8.868.300.859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	463.323.096	2.213.363.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.757.589.817	6.654.937.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23		

Lập, ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Ngọc Anh	Văn Mạnh

M.S.D.N: 0305447... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Số 12 Tân Trào (lầu 11 tòa nhà Petroland), Phường Tân Phú, Quận 7

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC(Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.042.622.842.176**	**868.688.707.977**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**448.804.095.868**	**485.732.235.539**
1. Tiền	111	V.1	56.153.003.050	46.123.081.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.651.092.818	439.609.153.812
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.208.295.744**	**30.861.500.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.958.156.928	31.611.361.184
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(749.861.184)	(749.861.184)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**565.155.743.790**	**339.270.726.869**
1. Phải thu của khách hàng	131		147.170.852.713	183.386.984.530
2. Trả trước cho người bán	132		353.760.469.244	150.055.088.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		63.051.391.049	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.173.030.784	5.828.653.746
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**16.066.257.606**	**12.132.370.078**
1. Hàng tồn kho	141		16.066.257.606	12.132.370.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.4	**2.388.449.168**	**691.875.491**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.382.408	59.055.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.769.435.360	632.820.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		611.631.400	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**130.079.744.505**	**131.840.964.681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**59.366.207.744**	**60.940.454.620**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	57.379.554.960	58.951.299.233
- Nguyên giá	222		65.668.779.903	65.668.779.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.289.224.943)	(6.717.480.670)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.6	1.986.652.784	1.989.155.387
- Nguyên giá	228		2.154.472.660	2.154.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.819.876)	(165.317.273)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.7	**69.086.687.800**	**69.086.687.800**
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.526.687.800	9.526.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.860.000.000	20.860.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.8	**1.626.848.961**	**1.813.822.261**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.613.848.961	1.800.822.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.172.702.586.681**	**1.000.529.672.658**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**914.166.640.376**	**746.677.114.104**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**860.320.685.590**	**700.302.657.004**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	461.647.569.866	382.103.174.212
2. Phải trả người bán	312		360.769.638.666	243.705.281.453
3. Người mua trả tiền trước	313		20.713.537.199	3.159.143.737
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.412.545.301	1.333.086.127
5. Phải trả người lao động	315	V.11	1.822.621.557	3.575.441.929
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8.008.056.188	36.055.266.544
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	4.686.855.416	25.650.462.289
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		1.259.861.397	4.720.800.713
II. Nợ dài hạn	**330**		**53.845.954.786**	**46.374.457.100**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	46.374.213.600	46.374.213.600
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.471.497.686	
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	V.15	**258.535.946.305**	**253.852.558.554**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**258.535.946.305**	**253.852.558.554**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.434.297.840	25.360.095.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.643.264.023	6.606.162.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.458.384.442	21.886.299.790
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
4. Qũy dự trữ	434			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.172.702.586.681**	**1.000.529.672.658**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (EUR)			73,49	403,38
5. Ngoại tệ các loại (USD)			64.850,51	70.494,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày .....tháng.....năm

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Trần Văn Mạnh

M.S.D.N: 0305447728 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là"Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 18/03/2013.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 10 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, thuốc lào;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gốm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gốm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;

- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính . Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)./.

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu từ được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Tiền mặt	297.471.962	643.401.509
- Tiền gửi ngân hàng	55.855.531.088	45.479.680.218
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	392.651.092.818	459.609.153.812
Cộng	**448.804.095.868**	**505.732.235.539**

2- Các khoản phải thu khác:	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro		3.452.029.209
- Chi cục Hải quan CK sân bay Tân sơn nhất	10.848.978	10.848.978
- NH TMCP Phát triển nhà TP HCM		354.802.026
- NH TMCP An Bình		508.118.337
- NH TMCP Phương Đông		911.944.444
- NH TMCP Đại Chúng		133.027.778
- CGGVERITAS		53.391.018
- Tàu dầu thô Black Sea		127.650.240
- Tàu dầu thô NEW AMITY	68.864.179	
- Thù lao hội đồng quản trị	327.900.000	144.300.000
- Tiền cổ tức công ty Cổ phần năng lượng xanh	688.651.505	
- Schlumberger Seaco Inc.	72.542.646	
- Phải thu khác	4.223.476	132.541.716
Cộng	**1.173.030.784**	**5.828.653.746**

3- Hàng tồn kho	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil	9.075.907.031	6.313.372.881
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC	1.886.929.200	2.228.627.596
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PV Gas	57.591.572	57.591.572
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho VSP	1.146.378.421	1.059.347.005
- Dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	1.686.285.977	2.408.495.416
- Hợp đồng cung cấp máy chủ cho Vietjetair	944.095.680	
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho nhà máy Nhơn Trạch 2	1.089.987.955	
- Khác	179.081.770	64.935.608
Cộng	**16.066.257.606**	**12.132.370.078**

4- Tài sản ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	611.631.400	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.382.408	59.055.224
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.769.435.360	632.820.267
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Cộng	**2.388.449.168**	**691.875.491**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	46.621.913.606	8.958.204.119	6.115.934.104	3.916.813.326	55.914.748	**65.668.779.903**
- Tăng trong kỳ						-
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	46.621.913.606	8.958.204.119	6.115.934.104	3.916.813.326	55.914.748	**65.668.779.903**
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.665.916.791		3.228.475.280	1.767.173.851	55.914.748	**6.717.480.670**
- Khấu hao trong kỳ	335.334.682	746.517.009	254.830.590	235.061.992		**1.571.744.273**
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	2.001.251.473	746.517.009	3.483.305.870	2.002.235.843	55.914.748	**8.289.224.943**
Giá trị còn lại của TSCĐ			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	44.955.996.815	8.958.204.119	2.887.458.824	2.149.639.475	-	**58.951.299.233**
- Tại ngày 31/03/2014	44.620.662.133	8.211.687.110	2.632.628.234	1.914.577.483	-	**57.379.554.960**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.000.000.000	154.472.660	**2.154.472.660**
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000	154.472.660	**2.154.472.660**
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	10.844.613	154.472.660	**165.317.273**
- Khấu hao trong kỳ	2.502.603		**2.502.603**
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	13.347.216	154.472.660	**167.819.876**
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.989.155.387	-	**1.989.155.387**
- Tại ngày 31/03/2014	1.986.652.784	-	**1.986.652.784**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

7- Đầu tư tài chính dài hạn	**Kỳ này**	**Năm trước**
Đầu tư vào công ty liên kết	**20.860.000.000**	**20.860.000.000**
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư vào công ty PAIC	18.360.000.000	18.360.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP XD Trang trí nội thất ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000

8- Tài sản dài hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	1.613.848.961	1.800.822.261
Ký quỹ mở thẻ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	**1.626.848.961**	**1.813.822.261**

9- Vay và nợ ngắn hạn	**Kỳ này**	**Năm trước**
Ngân hàng PVCOM	42.220.000.000	
Ngân hàng HSBC	24.908.335.616	10.315.328.940
Ngân hàng HD	394.519.234.250	346.000.000.000
Ngân hàng MB		25.787.845.272
Cộng	**461.647.569.866**	**382.103.174.212**

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Kỳ này**	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.323.096	1.193.090.102
Thuế thu nhập cá nhân	95.506.860	139.996.025
Thuế nhà thầu nước ngoài		
Thuế khác (thuế cước, thuế môn bài)	853.715.345	
Cộng	**1.412.545.301**	**1.333.086.127**

11- Phải trả người lao động	**Kỳ này**	**Năm trước**
Tiền lương phải trả người lao động	1.822.621.557	3.575.441.929
Cộng	**1.822.621.557**	**3.575.441.929**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

12- Chi phí phải trả	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Trích trước chi phí lãi vay		1.377.007.390
- Dự án cù lao tào	1.754.499.900	1.754.499.900
- Dự án 2 POS	1.522.924.204	1.522.924.204
- Chi phí dịch vụ toà nhà	1.300.000.000	1.300.000.000
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	3.082.132.084	29.692.169.687
- Trích trước chi phí vận chuyển dầu	330.000.000	
- Khác	18.500.000	408.665.363
Cộng	**8.008.056.188**	**36.055.266.544**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Kinh phí công đoàn	498.777.586	373.970.666
- Bảo hiểm xã hội	191.727.097	
- Bảo hiểm y tế	24.126.700	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.731.000	
- Tiền mua cổ phần của công ty liên kết	3.957.493.033	18.360.000.000
- Phải trả phải nộp khác		6.916.491.623
Cộng	**4.686.855.416**	**25.650.462.289**

14- Phải trả dài hạn người bán	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	46.374.213.600	46.374.213.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

15.Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
I. Cổ đông lớn	**168.946.100.000**	**84,48**	**168.946.100.000**
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,00	58.000.000.000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46.200.000.000	23,10	46.200.000.000
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,90	29.800.000.000
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11,00	22.000.000.000
5.Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7.056.100.000	3,53	7.056.100.000
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3.390.000.000	1,70	3.390.000.000
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	1,25	2.500.000.000
II. Cổ đông khác	**31.053.900.000**	**15,52**	**31.053.900.000**
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31.053.900.000	15,52	31.053.900.000
Cộng vốn góp	**200.000.000.000**	**100,00**	**200.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2013	**200.000.000.000**	**25.360.095.774**	**6.606.162.990**	**21.886.299.790**	**253.852.558.554**
Tăng trong kỳ	**0**	**74.202.066**	**37.101.033**	**4.757.589.817**	**4.868.892.916**
Lợi nhuận trong kỳ				4.757.589.817	**4.757.589.817**
Trích lập quỹ		74.202.066	37.101.033		**111.303.099**
Đánh giá tỷ giá					**0**
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**185.505.165**	**185.505.165**
Phân phối lợi nhuận					**0**
Trích lập quỹ				185.505.165	**185.505.165**
Đánh giá tỷ giá					**0**
Cổ tức năm 2012					**0**
Thù lao hội đồng quản trị					**0**
Tại ngày 31/12/2014	**200.000.000.000**	**25.434.297.840**	**6.643.264.023**	**26.458.384.442**	**258.535.946.305**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014**	**Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/03/2013**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	287.231.994.842	320.932.747.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.702.361.855	4.191.233.017
Cộng	**290.934.356.697**	**325.123.980.846**
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**290.934.356.697**	**325.123.980.846**

17- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ		302.247.746.515
Cộng	**280.192.159.972**	**302.247.746.515**

18- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi	4.535.946.654	1.095.629.979
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.827.247	215.147.630
- Lãi do bán chứng khoán	1.401.679.744	72.003.857
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.238.651.505	
- Lãi chiết khấu thanh toán		
- Lãi chêênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.861	
Cộng	**9.251.107.011**	**1.382.781.466**

19- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	313.226.297	347.523.804
- Chi phí lãi vay	4.283.449.680	1.027.917.592
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		17.245.214
- Phí môi giới chứng khoán		
Cộng	**4.596.675.977**	**1.392.686.610**

20- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí nhân viên kinh doanh	3.506.173.740	6.316.339.999
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	16.065.914	5.966.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.942.500	
- Chi phí bằng tiền khác	722.106.713	1.943.315.516
Cộng	**4.355.288.867**	**8.265.622.015**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/03/2013
21- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.733.453.360	3.355.435.380
- Chi phí đồ dùng văn phòng	244.482.296	157.622.612
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.889.038	897.125.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.640.000	4.800.000
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	2.898.625.122	1.565.114.576
Cộng	**5.725.089.816**	**5.980.097.939**
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.220.912.913	8.868.300.859
- Các khoản điều chỉnh tăng	123.752.663	
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.238.651.505	
- Lợi nhuận chịu thuế	**2.106.014.071**	**8.868.300.859**
- Thuế suất áp dụng	22%	25%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	463.323.096	2.213.363.077
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	**463.323.096**	**2.213.363.077**
23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.757.589.817	6.654.937.782
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	238	333

Lập, ngày .....tháng .....năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Trần Văn Mạnh

M.S.D.N: 0305447... CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH